Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**358,507,551,947**	**301,400,299,000**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**12,402,536,561**	**12,209,870,000**
1. Tiền	111		12,402,536,561	12,209,870,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**244,643,506,849**	**189,207,301,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		244,643,506,849	189,207,301,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**95,607,277,211**	**92,680,392,000**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		255,339,702	1,652,329,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	95,286,725,486	89,612,061,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	95,212,023	1,446,002,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,854,231,326**	**7,302,736,000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,854,231,326	7,302,736,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**24,467,711,241**	**24,821,454,000**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,551,189,042**	**1,551,189,000**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	1,551,189,042	1,551,189,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		13,840,897,284	14,330,038,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,096,156,481	8,010,413,000
1.1. Nguyên giá	222		11,291,562,090	10,468,199,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,195,405,609)	(2,457,786,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5,744,740,803	6,319,625,000
3.1. Nguyên giá	228		10,313,049,805	10,313,050,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,568,309,002)	(3,993,425,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,075,624,915**	**8,940,227,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	676,411,271	414,306,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8,399,213,644	8,525,921,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**382,975,263,188**	**326,221,753,000**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**81,564,176,838**	**75,996,786,000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**79,154,945,544**	**73,749,341,000**
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,011,751,562	17,446,372,000
5. Phải trả người lao động	315		1,650,005	218,825,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	59,596,673,584	54,121,801,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,544,870,393	1,962,343,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,409,231,294**	**2,247,445,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		974,148,000	974,148,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,435,083,294	1,273,297,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**301,411,086,350**	**250,224,967,000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		271,411,086,350	220,224,967,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**382,975,263,188**	**326,221,753,000**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Nguyễn Quốc Dũng
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

S.G.P: 51 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS - P. TÂN MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	15,468,694,914	15,808,658,000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	263,190,294	87,518,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	**2,356,324,048,965**	**1,504,432,161,000**
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	2,356,324,048,965	1,504,432,161,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	**170,588,114,652,443**	**170,720,405,945,000**
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	170,588,114,652,443	170,720,405,945,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	4,979,065,655,156	4,856,489,846,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	251,981,154,511	371,691,121,000

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Nguyễn Quốc Dũng
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

S.G.P: 51 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS
P. TÂN MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý 03 Năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	99,449,891,128	96,554,045,930	292,556,778,979	280,078,634,080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		99,449,891,128	96,554,045,930	292,556,778,979	280,078,634,080
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	19,087,722,280	18,141,949,181	59,868,408,713	51,280,388,579
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		80,362,168,848	78,412,096,749	232,688,370,266	228,798,245,501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	4,567,205,023	6,356,213,433	19,845,548,328	17,274,836,338
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	292,389,747	275,807,604	812,525,573	1,404,358,472
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,499,284,541	15,610,615,299	51,889,966,174	48,564,628,578
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	**30**		64,137,699,583	68,881,887,279	199,831,426,847	196,104,094,789
10. Thu nhập khác	31		-	-	17,000,000	4,630,288
11. Chi phí khác	32		-	1,497,500	-	1,497,500
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	(1,497,500)	17,000,000	3,132,788
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		64,137,699,583	68,880,389,779	199,848,426,847	196,107,227,577
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	12,824,871,500	13,418,333,653	41,646,471,940	40,826,810,803
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	126,707,436	(668,858,963)	(1,485,327,491)	(1,552,388,634)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		51,186,120,647	56,130,915,089	159,687,282,398	156,832,805,408
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Nguyễn Quốc Dũng
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93,774,389,986	98,693,739,865
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15,850,569,901)	(23,488,568,670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,479,761,479)	(11,475,056,826)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,264,942,938)	(13,589,174,495)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,000,979,895)	(6,065,943,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**51,178,135,773**	**44,074,996,714**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(70,912,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17,000,000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170,000,000,000)	(70,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,000,000,000	230,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,014,534,249	9,314,917,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(50,985,465,751)**	**169,261,005,023**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(550,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	**(550,000,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**192,670,022**	**(336,663,998,263)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,209,866,539**	**348,873,864,802**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**12,402,536,561**	**12,209,866,539**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu (Ký, họ tên)	*Người kiểm soát* (Ký, họ tên)	*Tổng Giám đốc Công ty* (Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thúy	Nguyễn Quốc Dũng
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

S.G.P: 51 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS - P. TÂN MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHĐQLQ ngày 26/05/2005.
2. Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

4- Tổng số nhân viên:	29
Trong đó:	
- Nhân viên quản lý:	10
- Tuyển dụng mới:	7
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề :	11
- Chuyển công tác:	0

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động quản lý quỹ số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 02 tháng 6 năm 2026, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0303827455, ngày 19 tháng 6 năm 2026 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").
Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình (chi phí nâng cấp: 3 năm, thiết bị văn phòng: 3-4 năm).
Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.
3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm và lãi đầu tư dự thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.
4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.
6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Phí quản lý, phí quản trị và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phần bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty chưa có quyết định cuối cùng về kế hoạch xử lý số dư các quỹ này.

12- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh doanh thu, thu nhập, chi phí và mua sắm tài sản bằng ngoại tệ, giá trị ghi nhận được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch, hoặc tỷ giá xấp xỉ với mức chênh lệch không vượt quá ±1% so với tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình, được áp dụng nhất quán.
- Công ty áp dụng tỷ giá ghi sổ (theo phương pháp bình quân gia quyền) để hạch toán khi: Ghi giảm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc thanh toán, tất toán các khoản phải thu, phải trả, các khoản nhận trước hoặc trả trước bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Triệu đồng

01-Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	-	-
-Tiền gửi Ngân hàng	12,402.54	12,209.87
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**12,402.54**	**12,209.87**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	244,643.51	-	189,207.30
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	2,912.18	3,384.40
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	91,860.25	85,726.35
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	514.30	501.31
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	**95,286.73**	**89,612.06**

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	25.00	40.00
- Phải thu khác	70.21	1,406.00
Cộng	**95.21**	**1,446.00**

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

07 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1,551	1,551
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	10,468.20	-	-	-	10,468.20
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	823.36	-	-	-	823.36
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	11,291.56	-	-	-	11,291.56
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	2,457.79	-	-	-	2,457.79
- Khấu hao trong kỳ	-	737.62	-	-	-	737.62
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3,195.41	-	-	-	3,195.41
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	8,010.41	-	-	-	8,010.41
- Tại ngày cuối kỳ	-	8,096.16	-	-	-	8,096.16

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.111 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	10,313.05	10,313.05
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	10,313.05	10,313.05
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3,993.42	3,993.42
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	574.88	574.88
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,568.31	4,568.31
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	6,319.62	6,319.62
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	5,744.74	5,744.74

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	676.41	414.31
Cộng	676.41	414.31

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,824.87	15,264.94
- Thuế thu nhập cá nhân	1,766.16	810.72
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1,420.72	1,370.70
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16,011.75	17,446.37

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí thưởng	23,486.32	16,712.08
- Chi phí phải trả khác	36,110.35	37,409.72
Cộng	59,596.67	54,121.80

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,544.87	1,962.34
Cộng	3,544.87	1,962.34

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,399.21	8,525.92
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,399.21	8,525.92
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	15,468.69	15,808.66
- Từ 1 năm trở xuống	5,431.19	5,424.39
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,037.51	10,384.27
- Trên 5 năm	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	1,504,432.16	1,750,070.62
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	27,081,360.33	18,609,676.61
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	26,229,468.44	18,855,315.06
- Số dư cuối kỳ	2,356,324.05	1,504,432.16

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	22,168,461.69	22,162,928.98
Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	7,997,887.26	7,411,640.71
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu niêm yết	73,913,998.36	79,120,889.62
Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	17,050,500.00	16,228,500.00
Trong đó, trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
- Tiền gửi dài hạn	57,455,154.60	53,208,087.34
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	4,979,065.66	4,836,489.85
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	251,981.15	371,691.12
		170,588,114,652,443

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	**99,449.89**	**96,554.05**
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	9,007.00	6,602.08
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản)	84,461.49	82,775.33
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	514.76	749.01
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	5,466.64	6,427.63
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	167.35	216.60
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	18,920.37	17,925.35
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	19,087.72	18,141.95

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	4,450.74	6,187.22
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.47	8.45
- Lãi/Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	160.54
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**4,567.21**	**6,356.21**

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	292.39	275.81
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**292.39**	**275.81**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,824.87	13,418.33
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,824.87	13,418.33

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	126.71	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(668.86)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**126.71**	**(668.86)**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	250,224.97	64,137.70	12,951.58	301,411.09
1. Nguồn vốn kinh doanh	25,000.00	-	-	25,000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5,000.00	-	-	5,000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	220,224.97	64,137.70	12,951.58	271,411.09
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	250,224.97	64,137.70	12,951.58	301,411.09

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản, phí báo cáo hiệu suất chuyên sâu	89,928.13
		Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	1,117.36
		Chi phí do Công ty mẹ trả thay	185.77
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư	-
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	514.76
		Phí liên quan đến dịch vụ CNTT và vận hành	9,120.71
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	32.42
Prudential Corporation Holdings Limited	Công ty liên quan	Phí dịch vụ hỗ trợ vận hành	1,975.28
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	345.38
		Chi phí do Công ty trả thay	7.08
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	-
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	923.90
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	773.20
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	8,233.81

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 đạt 51,19 tỷ đồng, giảm 9%, tức 4,94 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2025. Tuy tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2026 tăng 2,90 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 3% so với cùng kỳ năm 2025 nhưng chi phí hoạt động kinh doanh tăng 5%, tức 0,95 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 31%, tức 4,89 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm 2025. Trong Quý 3 năm 2026, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho Khách hàng Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam này giảm từ 181,96 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2025 xuống còn 174,47 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2026 (giảm 7,49 nghìn tỷ đồng, tương đương 4%).

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý	2	
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	2,615,552.54	triệu Đồng
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư	1	
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	174,471,773.93	triệu Đồng
- Phí tích lũy trong năm	292,556.78	triệu Đồng
Trong đó:		
+ Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư, phân bổ tài sản	248,060.95	triệu Đồng
+ Phí quản lý quỹ	26,621.08	triệu Đồng
+ Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	17,874.75	triệu Đồng

c- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	3.61%	1.03%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	96.39%	98.97%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	51.47%	58.13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	16.98%	8.93%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	20.67%	8.18%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	324.74%	1008.56%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu(%)	4.59%	1.13%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Nguyễn Quốc Dũng
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS